

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07-10-2022

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tú Trinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hồng Quân**

2. Bà **Lê Thị Cúc Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Văn Thi**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hùng Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2016/TLST-HNGĐ, ngày 05/10/2016, về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 09/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 28/9/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Ấp Bình Tịnh B, xã H, huyện M, tỉnh V, có đơn xin vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền về tài sản của anh Nguyễn Ngọc Đ:* Chị **Lê Thị Ngọc Th**, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Ấp T, xã G, huyện L, tỉnh V, có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Huỳnh Thị H**, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Huỳnh Thị H:* Luật sư **Phạm Minh K**, là Luật sư của Văn phòng Luật sư **Thanh H** thuộc Đoàn luật sư tỉnh V, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Nguyễn Tấn Ngh**, sinh năm 1974;

Anh **Nguyễn Tấn Th1**, sinh năm 1976;

Anh **Nguyễn Quốc D**, sinh năm 1978;

Chị **Nguyễn Thị Tuyết T2**, sinh năm 1981;

Chị **Nguyễn Thị Ngọc H1**, sinh năm 1988;

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V, tất cả cùng vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn Ngh, anh Nguyễn Tấn Th1, anh Nguyễn Quốc D, chị Nguyễn Thị Tuyết T1, chị Nguyễn Thị Ngọc H1: Bà Đặng Thị Bạch L, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số 51E đường Phạm Thái B, phường 4, thành phố V, tỉnh V, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Anh Đ và chị Huỳnh Thị H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh V vào năm 2000. Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 đứa con chung tên Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000, sống chung với chị H; Về tài sản chung: Có 02 cây vàng 24Kr, chị H đang quản lý; Về nợ chung: Không có.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng sống chung với nhau không còn hạnh phúc, do tính tình vợ chồng không hợp nhau, luôn có những bất đồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 02/2013 cho đến nay.

Anh Đ yêu cầu được ly hôn với chị H; Về con chung: Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000 có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó nuôi, nếu con chung có nguyện vọng sống chung với chị H thì anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi; Về tài sản chung: Anh Đ yêu cầu chị H giao lại cho anh hưởng 01 cây vàng 24Kr; Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết; Anh Nguyễn Ngọc Đ yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của anh Nguyễn Ngọc Đ là chị Lê Thị Ngọc Th có ý kiến trình bày:

Vợ chồng anh Đ, chị H có tài sản chung là 02 cây vàng 24Kr hiện chị H đang quản lý; 02 chiếc xe gồm 01 chiếc xe Suzuki, biển số 64M1-3965 do chị H đang quản lý và 01 chiếc xe Wave RS, biển số 64K- 6562, do anh Đ đứng tên trong giấy đăng ký xe và đang sử dụng, trị giá còn lại mỗi chiếc xe là 4.000.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng không còn tạo lập được tài sản chung nào khác. Các tài sản bao gồm nhà, nhà bếp, hàng rào, các vật dụng trong nhà được xây cất trên diện tích đất nằm một phần trong thửa 195, tại ấp Bì, xã H, huyện M, tỉnh V, chị H tranh chấp yêu cầu chia là tài sản của bà Trần Thị C không phải là tài sản chung. Từ năm 2010 đến năm 2012, số tiền thu nhập tăng thêm của anh Đ tại nơi làm việc là 213.214.400 đồng nhưng số tiền này anh Đ đã tiêu xài trong gia đình, mua 02 cây vàng 24Kr hết không còn nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Chị H phải có nghĩa vụ giao lại cho anh Đ hưởng 01 cây vàng 24Kr mà chị H đang quản lý. 02 chiếc xe mỗi chiếc xe giá trị còn lại 4.000.000 đồng, chị H đang quản lý 01 chiếc thì anh Đ không tranh chấp còn 01 chiếc anh Đ quản lý thì anh Đ được hưởng. Về nhà, đất cùng các tài sản khác như chị H yêu cầu chia không phải là tài sản chung nên yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H và yêu cầu xét xử vắng mặt chị.

Tại đơn phản tố, phản tố bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Huỳnh Thị H trình bày:

Chị Huỳnh Thị H thống nhất với anh Nguyễn Ngọc Đ về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, con chung, nợ chung như anh Đ khai.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Do anh Đ có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, chị có khuyên nhiều lần nhưng anh Đ không nghe dẫn đến vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cự cãi, vợ chồng không còn thương yêu quan tâm lo lắng cho nhau nữa nên vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Xét thấy, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên chị H đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Đ.

Về tài sản chung: Năm 2000, vợ chồng chị về ấp N, xã P sống đến năm 2010 thì về quê anh Đ sinh sống. Trước đây, vào năm 2007, vợ chồng chị được mẹ chồng là bà Trần Thị C cho 01 diện tích đất hồ cá là diện tích đất chị tranh chấp hiện nay 113,5m², tại thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V nhưng không có làm giấy tờ cũng chưa làm thủ tục sang tên. Do có ý định xây nhà nên chị bơm cát đắp nền, với số tiền khoảng 2.000.000 đồng. Vào năm 2011, 2012 vợ chồng chị xây dựng, sửa chữa căn nhà cấp 4, hàng rào gắn liền trên diện tích 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V, tiền công, sửa chữa và số tiền xây dựng căn nhà qua 02 lần bằng 364.000.000 đồng.

Đồ dùng trong nhà vợ chồng chị mua sắm được: 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 42 in trị giá 8.000.000 đồng; 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 32 in trị giá 6.000.000 đồng; 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 24 in trị giá 4.000.000 đồng; 01 bàn kiếng dài trị giá 4.500.000 đồng; 03 cái niệm trị giá 7.000.000 đồng; 01 cái tủ gỗ lớn đựng Tivi trị giá 12.000.000 đồng; 01 bộ ghế salon trị giá 15.000.000 đồng; 01 tủ gỗ nhỏ đựng Tivi trị giá 3.000.000 đồng; 01 cái giường gỗ trị giá 2.000.000 đồng; 01 dàn karaoke trị giá 3.500.000 đồng; 01 cái tủ lạnh hiệu Toshiba trị giá 4.000.000 đồng; 02 cái tủ nhôm lớn trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ phong màn cửa trị giá 10.000.000 đồng. Khi sống ly thân nhà, đất và tài sản trong nhà do anh Đ quản lý và sử dụng.

Ngoài ra vợ chồng còn có mua được 02 cây vàng 24kr, vàng do anh Đ quản lý nhưng khi chị về quê anh Đ có giao lại cho chị quản lý 01 cây vàng 24Kr; 02 chiếc xe gồm 01 chiếc xe Suzuki, biển số 64M1-3965 do Nguyễn Tấn Th1 đứng tên giấy đăng ký xe, chị H đang quản lý; 01 chiếc xe Wave RS, biển số 64K- 6562, do anh Đ đứng tên trong giấy đăng ký xe và đang quản lý. Trị giá còn lại mỗi chiếc xe là 4.000.000 đồng.

Vào ngày 11/7/2017, kết quả định giá của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh V tài sản gồm nhà, nhà bếp, hàng rào trị giá 266.085.910 đồng; Giá đất được định vào ngày 13/8/2019, giá 100.000 đồng/m². Chị H thống nhất không yêu cầu định giá lại. Tài sản trong nhà khi tiến hành xem xét tại chỗ thì còn 02 cái tủ nhôm nhưng không định giá được, các tài sản khác trong nhà anh Đ đã di dời đi nơi khác không còn.

Về con chung: Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000, khi Tòa án thụ lý vụ án thì con chung chưa tròn 18 tuổi nay con chung đã thành niên nên chị không yêu cầu xem xét, giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị H xin rút lại yêu cầu công nhận diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp Bình Tịnh B, xã H, huyện M, tỉnh V là tài sản chung của vợ chồng và chị cũng không có yêu cầu đối với số tiền đã bơm cát đắp nền nhà. Chị H đồng ý cho anh Đ được hưởng nhà, nhà bếp, hàng rào gắn trên diện tích đất

113,5m² thuộc thửa 195 nhưng anh Đ phải hoàn lại ½ giá trị nhà, nhà bếp, hàng rào cho chị hưởng là 133.042.955 đồng. 02 cây vàng 24Kv chỉ yêu cầu hưởng 01 cây đang quản lý còn lại 01 cây anh Đ đang quản lý thống nhất cho anh Đ hưởng. 02 chiếc xe gồm 01 chiếc xe Suzuki, biển số 64M1-3965 do anh Th1 đứng tên giấy đăng ký xe và chị H đang quản lý thì chị không yêu cầu xem xét, giải quyết. Chị đồng ý cho anh Đ hưởng 01 chiếc xe Wave RS, biển số 64K- 6562, do anh Đ đứng tên trong giấy đăng ký xe và đang quản lý, trị giá 4.000.000 đồng, anh Đ không phải hoàn lại ½ giá trị cho chị hưởng.

Chị H xin rút lại yêu cầu phân chia đối với 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 42in; 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 32in; 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 24in; 01 bàn kiếng dài; 03 cái nệm; 01 cái tủ gỗ lớn đựng Tivi; 01 bộ ghế salon; 01 tủ gỗ nhỏ đựng Tivi; 01 cái giường gỗ; 01 dàn karaoke; 01 cái tủ lạnh hiệu Toshiba; 02 cái tủ nhôm lớn. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm anh Nguyễn Tấn Ngh, anh Nguyễn Tấn Th1, anh Nguyễn Quốc D, chị Nguyễn Thị Tuyết Th2, chị Nguyễn Thị Ngọc H cùng trình bày:

Bà Trần Thị C chết năm 2014. Bà C có 06 người con gồm: Ngh, Th1, D, Th2, H, Đ. Khi anh Đ với chị H tổ chức lễ cưới xong thì vợ chồng anh Đ về sống tại ấp N, xã T được một thời gian mới về sống chung với bà C. Diện tích đất mà chị H đang tranh chấp do bà C đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất và không có cho vợ chồng anh Đ như chị H khai. Đối với căn nhà chị H tranh chấp là do anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H hùn tiền vào xây cất với tiền công thợ và tiền xây là 45.000.000 đồng. Nay chị H tranh chấp chia nhà và đất thì anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H không đồng ý mà yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H và công nhận nhà và đất là tài sản chung của anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H. Vào ngày 11/02/2020, anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H có đơn yêu cầu rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập về việc phân chia nhà và đất mà chị H, anh Đ đang tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Thị Bạch L là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn Ngh, anh Nguyễn Tấn Th1, anh Nguyễn Quốc D, chị Nguyễn Thị Tuyết Th2, chị Nguyễn Thị Ngọc H có ý kiến: Thống nhất như ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trình bày và yêu cầu xét xử vắng mặt bà.

Con chung Nguyễn Huỳnh Tường V trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến: Nếu cha mẹ ly hôn có nguyện vọng sống với mẹ là chị Huỳnh Thị H.

Luật sư ông Phạm Minh K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Huỳnh Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đ, chị H; Về con chung: Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000 đã thành niên nên đề nghị không xem xét; Về tài sản: Diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, các tài sản mua sắm trong nhà chị H có yêu cầu xin rút lại không yêu cầu phân chia nên đề nghị đình chỉ đối với các yêu cầu này. Đối với căn nhà chị H đang yêu cầu chia đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của chị H, giao tài sản cho anh Đ hưởng và buộc anh Đ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho chị H hưởng như giá Hội

đồng đã định; Đối với 02 chiếc xe mô tô đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận như ý kiến của chị H trình bày; 02 cây vàng 24 Kr đề nghị Hội đồng không chấp nhận yêu cầu của anh Đ vì anh Đ cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc chị H quản lý 02 cây vàng. Về nợ chung không có nên đề nghị không xem xét.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất: Về hôn nhân, con chung, nợ chung và 01 phần về tài sản chung.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất: Về tài sản chung: Chị H đồng ý cho anh Đ được hưởng nhà, nhà bếp, hàng rào nhưng anh Đ phải hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, nhà bếp, hàng rào cho chị hưởng là 133.042.955 đồng, anh Đ không đồng ý vì đây không phải là tài sản chung. Anh Đ yêu cầu chị H giao lại cho anh Đ hưởng 01 cây vàng 24Kr. Chị H không đồng ý vì chị H chỉ quản lý 01 cây vàng 24Kr.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Cho anh Đ được ly hôn với chị H; Về con chung Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000 đã thành niên và chị H không yêu cầu xem xét; Về tài sản chung: Xét yêu cầu của anh Đ về phân chia vàng là có căn cứ nên cần buộc chị H giao lại cho anh Đ hưởng 01 cây vàng 24 Kr; Về nhà: yêu cầu chị H là có căn cứ nên cần giao cho anh Đ hưởng căn nhà mà chị H đang tranh chấp nhưng buộc anh Đ có nghĩa vụ hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị H hưởng như giá Hội đồng đã định giá. Đối với 02 chiếc xe mô tô đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận như ý kiến của chị H; Đình chỉ đối với các yêu cầu mà chị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút lại; Về chi phí thẩm định, định giá và án phí đề nghị Hội đồng xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án khi Tòa án thụ lý là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Hiện nay con chung Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000 đã thành niên, chị H cũng không có yêu cầu nên xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Bị đơn chị Huỳnh Thị H cư trú tại ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc Đ vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt; Chị Lê Thị Ngọc Th đại diện cho anh Đ về phần tài sản chung có đơn xin vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người đại diện là bà Đặng Thị Bạch L và bà L có đơn xin vắng mặt đúng theo quy định nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

Đình chỉ đối với một phần yêu cầu phản tố và yêu cầu khởi kiện độc lập của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin rút lại.

[3] Bị đơn chị Huỳnh Thị H thống nhất giá đất là 100.000 đồng/m², giá tài sản tranh chấp là 266.085.910 đồng như Hội đồng định giá đã định vào ngày 11/7/2017, chị H không yêu cầu định giá lại. Do nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến về giá nhà, đất đang tranh chấp. Hội đồng xét xử căn cứ vào giá mà Hội đồng định giá đã định giá đất là 100.000 đồng/m²; Giá trị tài sản tranh chấp 266.085.910 đồng để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4] Tài sản chị H tranh chấp có kết cấu như sau: Nhà ở: Có diện tích 57,25m² (Chiều ngang 4,38m x chiều dài 13,07m); Kết cấu: Khung móng cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách tường, mái lợp tol+ trần; Nhà ở: Có diện tích 24,28m² (Chiều ngang 4m x chiều dài 6,07m); Kết cấu: Khung móng cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, mái lợp tol+ trần; Nhà bếp: Có diện tích 15,28m² (Chiều ngang 4m x chiều dài 3,82m); Kết cấu: Khung móng cột bê tông cốt thép, nền lót gạch men, vách tường, mái lợp tol+ không trần; Hàng rào: Chiều dài 14,2m, chiều cao 2,33m; Kết cấu: Móng trụ đá bê tông cốt thép + tường lững + khung lưới B40; Hàng rào: Chiều dài 14,2m, chiều cao 2,33m; Kết cấu: Móng trụ đá bê tông cốt thép + tường lững + khung song sắt.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Huỳnh Thị H kết hôn với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh V vào năm 2000 đúng theo quy định của pháp luật. Xét thấy hôn nhân của anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên trong thời gian sống chung vợ chồng anh chị có những mâu thuẫn không thể giải quyết được dẫn đến việc anh Đ xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ xác định giữa anh và chị H không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau. Bị đơn chị H cũng đồng ý ly hôn với anh Đ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh Đ với chị H.

[5.2] Về con chung: Tại đơn khởi kiện vào ngày 05/10/2016, anh Đ khai có 01 đứa con chung tên Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000, con chung có nguyện vọng sống với ai thì anh cũng đồng ý, nếu muốn sống chung với chị H thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Nay con chung Nguyễn Huỳnh Tường V đã thành niên và tại phiên tòa chị H cũng thống nhất không tranh chấp, cũng không xem về phần cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5.3] Về tài sản chung:

- Về vàng: Anh Huỳnh Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị H thống nhất vợ chồng có 02

cây vàng 24Kr, đây là tình tiết các bên đương sự không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Đ yêu cầu chị H giao cho anh hưởng 01 cây vàng 24Kr. Chị H khai 02 cây vàng 24Kr do anh Đ giữ nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Khi xảy mâu thuẫn, anh Đ có giao lại cho chị H quản lý 01 cây vàng 24Kr. Chị H thừa nhận tại bản tự khai ngày 20/10/2016 có nội dung ghi “Hai cây vàng 24Kr về quê có mang theo” (BL 44) đúng là bản tự khai của chị.

Xét thấy, 02 cây vàng 24 Kr là tài sản chung của vợ chồng, chị H khai chỉ quản lý 01 cây vàng 24 Kr nhưng tại bản tự khai vào ngày 20/10/2016, chị H thừa nhận là bản tự khai của chị, trong nội dung trong bản tự khai thể hiện chị H có quản lý 02 cây vàng 24Kr, chị H cũng không cung cấp được chứng cứ cho việc anh Đ quản lý vàng nên cần buộc chị H giao cho anh Đ hưởng 01 cây vàng 24Kr theo như yêu cầu của anh Đ. Giá vàng vào ngày 07/10/2022 có giá là 5.250.000 đồng/chỉ.

- Về 02 chiếc xe mô tô: 01 chiếc xe Suzuki, biển số 64M1-3965 do anh Nguyễn Tấn Th1 đứng tên giấy đăng ký xe, chị H không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; Ghi nhận ý kiến của chị H cho anh Đ được hưởng 01 chiếc xe Wave RS, biển số 64K- 6562, do anh Đ đứng tên trong giấy đăng ký xe, giá trị còn lại 4.000.000 đồng. Anh Đ không phải hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho chị hưởng.

- Về công trình kiến trúc: Nhà, nhà bếp, hàng rào gắn liền trên diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V chị H tranh chấp yêu cầu chia. Anh Đ không đồng ý chia vì đây không phải là tài sản chung mà là nhà hương hỏa do các anh em hùn tiền xây cất.

Chị H khai vào năm 2011, 2012 chị, anh Đ có xây dựng, sửa chữa căn nhà với số tiền 364.000.000 đồng là nguồn tiền do vợ chồng chị dành dụm cộng với nguồn tiền tăng thu nhập từ năm 2010 đến năm 2012 của anh Đ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M bằng 213.214.400 đồng. Anh Đ thừa nhận có số tiền tăng thu nhập nêu trên nhưng vợ chồng anh đã sử dụng trong sinh hoạt gia đình, mua vàng không còn nhưng anh không có chứng cứ chứng minh. Căn nhà đang tranh chấp, chị Th2 khai do các anh em của anh Đ, trong đó có anh Đ hùn tiền vào xây cất để dùng vào việc thờ tự.

Anh Nguyễn Tấn Ngh, anh Nguyễn Tấn Th1, anh Nguyễn Quốc D, chị Nguyễn Thị Tuyết Th2, chị Nguyễn Thị Ngọc H khai hùn tiền vào xây cất căn nhà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền hùn cụ thể của mỗi người.

Qua xác minh, thì được ông Trương Bá Q, bà Nguyễn Thị D, bà Lê Ngọc L1 sống cùng địa chỉ ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V cùng xác định căn nhà đang tranh chấp giữa chị H, anh Đ là tài sản chung của vợ chồng, do chị H, anh Đ tạo lập được.

Xét thấy, anh Đ, anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H khai căn nhà do các anh chị xây cất, chị H không có tạo lập được nhưng tại biên bản xác minh vào ngày 19/4/2018 của chị Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày (BL 96) do chị H1 hiểu nhầm căn nhà chị H đang tranh chấp với anh Đ là căn nhà cũ mà bà C đã ở nên chị có yêu cầu độc lập để chia căn nhà nay chị hiểu ra căn nhà tranh chấp là căn nhà mới, chị H1 xác định căn nhà đang tranh chấp là tài sản chung của chị H, anh Đ nên để chị H, anh Đ giải quyết với nhau. Tại văn bản tự khai ngày 24/8/2022 của anh Nguyễn Tấn Ngh cũng xác nhận đất thì bà C không có cho anh Đ, chị H mà bà

C chỉ cho xây nhà ở trên đất, trên đất bà C có 01 căn nhà cũ và xây thêm 01 căn nhà mới khi xây nhà mới xong thì chị H, anh Đ mới chuyển qua ở.

Từ những phân tích trên, cho thấy, việc anh Đ cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nại ra có hùn vốn xây cất căn nhà là không có căn cứ.

Tài sản (Gồm nhà ở, nhà bếp, hàng rào) có trên đất tại thửa 195 mà chị H đang tranh chấp được xác định là tài sản chung của chị H, anh Đ. Tổng giá trị tài sản là 266.085.910 đồng. Tài sản chung được tạo lập trên diện tích đất của bà C để tiện lợi cho việc quản lý, sử dụng căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 59 của luật hôn nhân và gia đình nên giao cho anh Đ được hưởng và buộc anh Đ phải hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 133.042.955 đồng cho chị H hưởng theo như yêu cầu của chị H là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Đối với diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V do bà C đứng tên quyền sử dụng đất thì anh Đ, anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H không có tranh chấp. Anh Đ được hưởng tài sản có trên đất thì để anh Đ, anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H thỏa thuận với nhau sau.

[7] Về chi phí đo đạc, chi phí định giá 5.119.000 đồng (Trong đó về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá đất là 2.119.000 đồng và chi phí thẩm định tại chỗ, định giá đối với tài sản có trên đất là 3.000.000 đồng), chị H và anh Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn, phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí.

[9] Xét, lời trình bày của Luật sư Phạm Minh K bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về yêu cầu phản tố chia tài sản chung có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[10] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 85; 91, 92, Điều 147, 165, Điều 217, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc Đ với chị Huỳnh Thị H.

2. Về con chung: Nguyễn Huỳnh Tường V, sinh ngày 12/3/2000 đã thành niên nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Đ và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị H cụ thể như sau:

3.1. Về 02 cây vàng 24 Kr: Cho chị H hưởng 01 cây vàng (10 chỉ vàng) 24 Kr, loại vàng 999 mà chị H đang quản lý.

Buộc chị Huỳnh Thị H giao lại cho anh Nguyễn Ngọc Đ hưởng 01 cây vàng (10 chỉ vàng) 24Kr, loại vàng 999, trị giá 52.500.000 đồng.

3.2. Cho anh Nguyễn Ngọc Đ được hưởng các tài sản được liệt kê ở mục [4] trang 6 của Bản án gắn liền trên diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩ. Tổng giá trị tài sản bằng 266.085.910 đồng. Buộc anh Nguyễn Ngọc Đ có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho chị H hưởng bằng 133.042.955 đồng.

3.3. Cản trừ nghĩa vụ của chị Huỳnh Thị H phải giao cho anh Đ hưởng 01 cây vàng 24 Kr, trị giá 52.500.000 đồng vào nghĩa vụ của anh Nguyễn Ngọc Đ phải hoàn lại ½ giá trị tài sản cho chị H hưởng bằng 133.042.955 đồng. Như vậy, số tiền anh Đ còn phải hoàn lại cho chị H là 80.542.955 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.4. Ghi nhận ý kiến của chị H cho anh Đ được hưởng 01 chiếc xe Wave RS, biển số 64K- 6562, do anh Đ đứng tên trong giấy đăng ký xe, trị giá 4.000.000 đồng, anh Đ không phải hoàn lại ½ giá trị xe cho chị H hưởng; Đối với 01 chiếc xe Suzuki, biển số 64M1-3965 do chị H quản lý và sử dụng, chị H, anh Đ không có yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

3.5. Đối với diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V do bà C đứng tên quyền sử dụng đất, anh Đ được hưởng tài sản có trên đất thì để anh Nghi, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H1 thỏa thuận với nhau.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của chị H về việc phân chia tài sản chung đối với 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 42in; 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 32in; 01 cái Tivi Toshiba màn hình phẳng 24in; 01 bàn kiếng dài; 03 cái nệm; 01 cái tủ gỗ lớn đựng Tivi; 01 bộ ghế salon; 01 tủ gỗ nhỏ đựng Tivi; 1 cái giường gỗ; 01 dàn karaoke; 01 cái tủ lạnh hiệu Toshiba; 02 cái tủ nhôm lớn và diện tích đất 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Ngh, anh Th1, anh D, chị Th2, chị H1 về việc yêu cầu công nhận tài sản chung là nhà và diện tích 113,5m² thuộc thửa 195, đất tại ấp B, xã H, huyện M, tỉnh V.

6. Về nợ chung: Anh Nguyễn Ngọc Đ và chị Huỳnh Thị H thống nhất khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

7. Về chi phí đo đạc, chi phí định giá 5.119.000 đồng, cụ thể như sau:

- Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá đất là 2.119.000 đồng, do chị H rút lại yêu cầu phân chia đất nên chị H phải chịu toàn bộ số tiền 2.119.000 đồng, chị H đã nộp và chi xong.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá đối với tài sản có trên đất là 3.000.000 đồng. Chị H, anh Đ mỗi người được hưởng ½ tài sản chung nên chị H, anh Đ mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng, số tiền này chị H đã dự nộp trước và chi xong nên anh Đ phải nộp số tiền 1.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần để trả lại cho chị Huỳnh Thị H.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm (Giá vàng vào ngày 07/10/2022 có giá 5.250.000 đồng/chỉ):

- Anh Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 9.777.147,75 đồng án phí dân sự sơ thẩm (300.000 đồng án phí hôn nhân và 9.477.147,75 đồng án phí chia tài sản chung) nhưng được căn trừ vào số tiền 1.035.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0007541, ngày 05/10/2016 và biên lai thu số 0008280, ngày 27/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Anh Nguyễn Ngọc Đ còn phải nộp thêm 8.742.147,75 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

- Chị Huỳnh Thị H phải chịu 9.277.147,75 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền 6.847.750 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0007500, ngày 04/11/2016; Biên lai thu tiền số 0011826, ngày 04/12/2017 và biên lai thu tiền số 0006442, ngày 18/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Huỳnh Thị H còn phải nộp thêm 2.429.397,75 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

- Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Tấn Th1, anh Nguyễn Tấn Ngh, anh Nguyễn Quốc D, chị Nguyễn Thị Tuyết Th2, chị Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 7.100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011731, ngày 25/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

9. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND xã H, H. M, tỉnh V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tú Trinh

